

Số: /TB-CHK

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc công bố cập nhật độ dài đường bay
nội địa và quốc tế xuất phát từ Việt Nam

Căn cứ Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không;

Cục Hàng không Việt Nam (Cục HKVN) thông báo cập nhật độ dài đường bay nội địa và quốc tế xuất phát từ Việt Nam làm cơ sở cho việc tính mức tiền bồi thường ứng trước không hoàn lại như sau:

1. Danh mục các đường bay nội địa theo nhóm khoảng cách dưới 500 km, từ 500 km-dưới 1.000 km và từ 1.000 km trở lên: theo Thông báo số 4807/TB-CHK ngày 11/10/2022 của Cục HKVN về việc thông báo danh mục các đường bay nội địa theo nhóm cự ly.

2. Danh mục các đường bay quốc tế theo nhóm khoảng cách dưới 1.000 km, từ 1.000 km-dưới 2.500 km, từ 2.500 km đến dưới 5.000 km và từ 5.000 km trở lên tại Phụ lục kèm theo.

Thông báo này thay thế Thông báo số 2333/TB-CHK ngày 03/6/2019 của Cục HKVN về việc công bố cập nhật độ dài đường bay nội địa và quốc tế xuất phát từ Việt Nam.

Cục HKVN thông báo đề các cơ quan, đơn vị liên quan biết và triển khai thực hiện./.

Tài liệu gửi kèm: *Thông báo số 4807/TB-CHK ngày 11/10/2023 của Cục HKVN về việc thông báo danh mục các đường bay nội địa theo nhóm cự ly.*

Nơi nhận:

- Cục trưởng (để b/c);
- PCT Đinh Việt Sơn;
- VNA, VJC, BAV, PIC, VAG, VASCO;
- Cảng vụ HKMB, MT, MN;
- Các Phòng: Tài chính, QLHĐB - Cục HKVN;
- Lưu: VT, VTHK.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đinh Việt Sơn

Phụ lục
DANH MỤC ĐỘ DÀI CÁC ĐƯỜNG BAY QUỐC TẾ⁽¹⁾
(Kèm theo Thông báo số: _____ /TB-CHK ngày _____ / 2023)

I. Nhóm đường bay có độ dài dưới 1.000 km

1. Hà Nội - Luang Prabang (LPQ²)
2. Hà Nội - Vientiane (VTE)
3. Hà Nội - Guangzhou (CAN)
4. Hà Nội - Hong Kong (HKG)
5. Hà Nội - Siem Reap (SAI/REP)
6. Hà Nội - Bangkok (BKK/DMK)
7. Hà Nội - Macau (MFM)
8. Hà Nội - Hainan (SYX)
9. Hà Nội - Chiang Mai (CNX)
10. Hà Nội - Lijiang (LJG)
11. Hà Nội - Shenzhen (SZX)
12. Hà Nội - Kunming (KMG)
13. Hà Nội - Zhangjiajie (DYG)
14. TP. Hồ Chí Minh - Phnom Penh (PNH)
15. TP. Hồ Chí Minh - Siem Reap (SAI/REP)
16. TP. Hồ Chí Minh - Bangkok (BKK/DMK)
17. TP. Hồ Chí Minh - Pakse (PKZ)
18. TP. Hồ Chí Minh - Vientiane (VTE)
19. TP. Hồ Chí Minh - Sihanouk (KOS)
20. TP. Hồ Chí Minh - Penang (PEN)
21. TP. Hồ Chí Minh - Phuket (HKT)
22. Đà Nẵng - Siem Reap (SAI/REP)
23. Đà Nẵng - Macau (MFM)
24. Đà Nẵng - Hong Kong (HKG)
25. Đà Nẵng - Guangzhou (CAN)
26. Đà Nẵng - Bangkok (BKK/DMK)
27. Hải Phòng - Macau (MFM)
28. Vinh - Vientiane (VTE)
29. Nha Trang - Bangkok (BKK/DMK)

¹ Độ dài đường bay theo tính theo đường tròn lớn của trái đất theo tài liệu EC-261/2004 ngày 11/02/2004 của Nghị viện - Hội đồng Châu Âu quy định chung về bồi thường và trợ giúp hành khách trong trường hợp bị từ chối vận chuyển, hủy chuyến hoặc chậm chuyến kéo dài.

² Mã cảng hàng không IATA.

30. Nha Trang - Haikou (HAK)
31. Phú Quốc - Bangkok (BKK/DMK)
32. Phú Quốc - Kuala Lumpur (KUL)
33. Phú Quốc - Phuket (HKT)
34. Đà Lạt - Bangkok (BKK/DMK)
35. Cần Thơ - Kuala Lumpur (KUL)

II. Nhóm đường bay có độ dài từ 1.000 km đến dưới 2.500 km

1. Hà Nội - Phnom Penh (PNH)
2. Hà Nội - Chengdu (CTU)
3. Hà Nội - Taichung (RMQ)
4. Hà Nội - Yangon (RGN)
5. Hà Nội - Kaohsiung (KHH)
6. Hà Nội - Taipei (TPE)
7. Hà Nội - Hangzhou (HGH)
8. Hà Nội - Manila (MNL)
9. Hà Nội - Shanghai (PVG)
10. Hà Nội - Kuala Lumpur (KUL)
11. Hà Nội - Singapore (SIN)
12. Hà Nội - Beijing (PEK)
13. Hà Nội - Xiamen (XMN)
14. TP. Hồ Chí Minh - Kuala Lumpur (KUL)
15. TP. Hồ Chí Minh - Singapore (SIN)
16. TP. Hồ Chí Minh - Yangon (RGN)
17. TP. Hồ Chí Minh - Hong Kong (HKG)
18. TP. Hồ Chí Minh - Guangzhou (CAN)
19. TP. Hồ Chí Minh - Kunming (KMG)
20. TP. Hồ Chí Minh - Jakarta (CGK)
21. TP. Hồ Chí Minh - Kaohsiung (KHH)
22. TP. Hồ Chí Minh - Taichung (RMQ)
23. TP. Hồ Chí Minh - Taipei (TPE)
24. TP. Hồ Chí Minh - Chengdu (CTU)
25. TP. Hồ Chí Minh - Johor Bahru (JHB)
26. TP. Hồ Chí Minh - Macau (MFM)
27. TP. Hồ Chí Minh - Bandar Seri Begawan (BWN)
28. TP. Hồ Chí Minh - Chiang Mai (CNX)
29. TP. Hồ Chí Minh - Nanning (NNG)
30. TP. Hồ Chí Minh - Shenzhen (SZX)

31. TP. Hồ Chí Minh - Angeles (CRK)
32. TP. Hồ Chí Minh - Zhangjiajie (DYG)
33. TP. Hồ Chí Minh - Chongqing (CKG)
34. TP. Hồ Chí Minh - Chengdu (TFU)
35. TP. Hồ Chí Minh - Kolkata(CCU)
36. TP. Hồ Chí Minh - Bali (DPS)
37. TP. Hồ Chí Minh - Manil (MNL)
38. TP. Hồ Chí Minh - Lijiang (LJG)
39. Đà Nẵng - Chengdu (CTU)
40. Đà Nẵng - Wenzhou (WNZ)
41. Đà Nẵng - Hangzhou (HGH)
42. Đà Nẵng - Shanghai (PVG)
43. Đà Nẵng - Kuala Lumpur (KUL)
44. Đà Nẵng - Chiang Mai (CNX)
45. Đà Nẵng - Manil (MNL)
46. Đà Nẵng - Kaohsiung (KHH)
47. Đà Nẵng - Taichung (RMQ)
48. Đà Nẵng - Taipei (TPE)
49. Đà Nẵng - Singapore (SIN)
50. Đà Lạt - Taipei (TPE)
51. Cần Thơ - Taipei (TPE)
52. Nha Trang - Changsha (CSX)
53. Nha Trang - Wuhan (WUH)
54. Nha Trang - Guangzhou (CAN)
55. Nha Trang - Chongqing (CKG)
56. Nha Trang - Chengdu (CTU)
57. Nha Trang - Hangzhou (HGH)
58. Nha Trang - Hong Kong (HKG)
59. Nha Trang - Kunming (KMG)
60. Nha Trang - Kuala Lumpur (KUL)
61. Nha Trang - Shenzhen (CSX)
62. Nha Trang - Macau (MFM)
63. Nha Trang - Phuket (HKT)
64. Nha Trang - Guiyang (KWE)
65. Nha Trang - Kaohsiung (KHH)
66. Nha Trang - Nanjing (NKG)
67. Nha Trang - Changzhou (CZX)
68. Nha Trang - Shanghai (PVG)

69. Nha Trang - Xi'an (XIY)
70. Nha Trang - Hefei (HFE)
71. Nha Trang - Taipei (TPE)
72. Nha Trang - Chongqing (CKG)
73. Nha Trang - Nanchang (KHN)
74. Nha Trang - Chengdu (TFU)
75. Nha Trang - Quanzhou (JJN)
76. Phú Quốc - Guangzhou (CAN)
77. Phú Quốc - Kunming (KMG)
78. Phú Quốc - Bangkok (BKK/DMK)
79. Phú Quốc - Taipei (TPE)
80. Phú Quốc - Hong Kong (HKG)

III. Nhóm đường bay có độ dài từ 2.500 km đến dưới 5.000 km

1. Hà Nội - Fukuoka (FUK)
2. Hà Nội - Jakarta (CGK/JKT)
3. Hà Nội - Osaka (KIX)
4. Hà Nội - Nagoya (NGO)
5. Hà Nội - Tokyo (NRT/HND)
6. Hà Nội - Busan (PUS)
7. Hà Nội - Seoul (ICN)
8. Hà Nội - New Delhi (DEL)
9. Hà Nội - Jakarta (CGK)
10. Hà Nội - Ashgabat (ASB)
11. Hà Nội - Gujarat (AMD)
12. Hà Nội - Bali (DPS)
13. Hà Nội - Irkutsk (IKT)
14. TP. Hồ Chí Minh - Shanghai (PVG)
15. TP. Hồ Chí Minh - Beijing (PEK)
16. TP. Hồ Chí Minh - Fukuoka (FUK)
17. TP. Hồ Chí Minh - Busan (PUS)
18. TP. Hồ Chí Minh - Osaka (KIX)
19. TP. Hồ Chí Minh - Nagoya (NGO)
20. TP. Hồ Chí Minh - Tokyo (NRT/HND)
21. TP. Hồ Chí Minh - Almaty (ALA)
22. TP. Hồ Chí Minh - Seoul (ICN)
23. TP. Hồ Chí Minh - New Delhi (DEL)
24. TP. Hồ Chí Minh - Tamil Nadu (TRZ)

25. TP. Hồ Chí Minh - Kerala (COK)
26. TP. Hồ Chí Minh - Mumbai (BOM)
27. TP. Hồ Chí Minh - Gujarat (AMD)
28. TP. Hồ Chí Minh - Perth (PER)
29. Huế - Seoul (ICN)
30. Đà Nẵng - Busan (PUS)
31. Đà Nẵng - Seoul (ICN)
32. Đà Nẵng - Osaka (KIX)
33. Đà Nẵng - Tokyo (NRT/HND)
34. Đà Nẵng - Daegu (TAE)
35. Đà Nẵng - Muan (MWX)
36. Đà Nẵng - Cheongju (CJJ)
37. Nha Trang - Seoul (ICN)
38. Nha Trang - Daegu (TAE)
39. Nha Trang - Xinning (XNN)
40. Nha Trang - Lanzhou (LHW)
41. Nha Trang - Shandong (TNA)
42. Nha Trang - Taiyuan (TYN)
43. Nha Trang - Qingdao (TAO)
44. Nha Trang - Jeju (CJU)
45. Nha Trang - Shijiazhuang (SJW)
46. Nha Trang - Linyi (LYI)
47. Nha Trang - Ordos (DSN)
48. Nha Trang - Muan (MWX)
49. Nha Trang - Tianjin (TSN)
50. Nha Trang - Hohhot (HET)
51. Nha Trang - Cheongju (CJJ)
52. Nha Trang - Yangyang (YNY)
53. Nha Trang - Shenyang (SHE)
54. Nha Trang - Zhengzhou (CGO)
55. Nha Trang - Ulaanbaatar (UBN)
56. Nha Trang - Harbin (HRB)
57. Nha Trang - Almaty (ALA)
58. Nha Trang - Changchun (CGQ)
59. Phú Quốc - Seoul (ICN)
60. Phú Quốc - Busan (PUS)
61. Hải Phòng - Seoul (ICN)
62. Hải Phòng - Daegu (TAE)

63. Đà Lạt - Muan (MWX)
64. Đà Lạt - Busan (PUS)
65. Đà Lạt - Seoul (ICN)
66. Cần Thơ - Seoul (ICN)

IV. Nhóm đường bay có độ dài từ 5.000 km trở lên

1. Hà Nội - Doha (DOH)
2. Hà Nội - Moscow (SVO/DME/VKO)
3. Hà Nội - Melbourne (MEL)
4. Hà Nội - Sydney (SYD)
5. Hà Nội - Frankfurt (FRA)
6. Hà Nội - Paris (CDG)
7. Hà Nội - London (LHR/LGW)
8. Hà Nội - Istanbul (IST)
9. Hà Nội - Dubai (DXB/DWC)
10. Hà Nội - Abu Dhabi (AUH)
11. Hà Nội - Addis Ababa (ADD)
12. Hà Nội - Luxembourg (LUX)
13. TP. Hồ Chí Minh - Dubai (DXB/DWC)
14. TP. Hồ Chí Minh - Doha (DOH)
15. TP. Hồ Chí Minh - Melbourne (MEL)
16. TP. Hồ Chí Minh - Sydney (SYD)
17. TP. Hồ Chí Minh - Moscow (SVO/DME/VKO)
18. TP. Hồ Chí Minh - Frankfurt (FRA)
19. TP. Hồ Chí Minh - Paris (CDG)
20. TP. Hồ Chí Minh - London (LHR/LGW)
21. TP. Hồ Chí Minh - Abu Dhabi (AUH)
22. TP. Hồ Chí Minh - Istanbul (IST)
23. TP. Hồ Chí Minh - Newyork (NYC/JFK)
24. TP. Hồ Chí Minh - Adelaide (ADL)
25. TP. Hồ Chí Minh - Brisbane (BNE)
26. TP. Hồ Chí Minh - Luxembourg (LUX)
27. TP. Hồ Chí Minh - San Francisco (SFO)
28. Nha Trang - Moscow (SVO/DME/VKO)
29. Nha Trang - Novosibirsk (OVB)
30. Nha Trang - Nur Sultan (NQZ)